

TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

*Hà nội, tháng 7/2023*

NƠI NHẬN:.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>899.422.022.233</b>	<b>828.090.059.742</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>137.163.039.010</b>	<b>97.024.026.810</b>
1. Tiền	111		137.163.039.010	97.024.026.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>670.000.000.000,00</b>	<b>670.000.000.000</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.531.303.491</b>	<b>57.325.959.584</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.133.094.900	928.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134	V.6	2.842.647.830	2.289.273.470
5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135	V.4	45.273.761.803	44.449.382.171
6. Phải thu thành viên bù trừ	136	V.5	10.562.148.664	11.140.095.705
7. Phải thu ngắn hạn khác	137	V.7	30.944.881.998	1.744.439.942
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	138		(3.225.231.704)	(3.225.231.704)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>314.303.140</b>	<b>316.703.139</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.10	314.303.140	316.703.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.413.376.592</b>	<b>3.423.370.209</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	2.413.376.592	3.037.971.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	385.398.220
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.16	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>398.916.397.974</b>	<b>425.786.941.842</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.7	10.000.000	10.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>398.132.699.390</b>	<b>424.604.935.300</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	329.494.609.652	351.251.203.930
- Nguyên giá	222		573.780.351.091	573.780.351.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(244.285.741.439)	(222.529.147.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	68.638.089.738	73.353.731.370
- Nguyên giá	228		199.086.108.099	199.086.108.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(130.448.018.361)	(125.732.376.729)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.11	<b>13.600.000</b>	<b>13.600.000</b>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.600.000	13.600.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>760.098.584</b>	<b>1.158.406.542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	760.098.584	1.158.406.542
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.298.338.420.207</b>	<b>1.253.877.001.584</b>

3-C  
 NG  
 UU  
 NG K  
 Ệ T  
 LIÊN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>298.188.420.207</b>	<b>253.727.001.584</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.203.799.850</b>	<b>117.225.142.382</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	251.340.266	180.931.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	115.184.902.020	61.279.077.363
4. Phải trả cán bộ nhân viên	314		-	21.823.283.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	-	1.660.619.356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	92.500.012	307.500.004
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	17.024.557.870	17.460.270.901
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.650.499.682	14.513.458.953
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>152.984.620.357</b>	<b>136.501.859.202</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-
8. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338	V.24	152.984.620.357	136.501.859.202
9. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	339	V.23	-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.000.150.000.000</b>	<b>1.000.150.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.26</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

T.T.  
AM  
TOÁN  
AM  
T.P.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.27	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		373.667.905.809	373.667.905.809
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	V.28	150.000.000	150.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.298.338.420.207</b>	<b>1.253.877.001.584</b>

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.1	337.298.071.329	307.557.399.221	337.298.071.329	307.557.399.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		337.298.071.329	307.557.399.221	337.298.071.329	307.557.399.221
4. Chi phí hoạt động	11		53.183.404.137	58.579.355.350	53.183.404.137	58.579.355.350
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		284.114.667.192	248.978.043.871	284.114.667.192	248.978.043.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.456.670.574	7.861.012.766	29.456.670.574	7.861.012.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	74.356.670.260	64.455.269.108	74.356.670.260	64.455.269.108
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-25]	30		239.214.667.506	192.383.787.529	239.214.667.506	192.383.787.529
10. Thu nhập khác	31	VI.6	8.000.000	-	8.000.000	-
11. Chi phí khác	32	VI.7	220.332	5.956	220.332	5.956
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.779.668	(5.956)	7.779.668	(5.956)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		239.222.447.174	192.383.781.573	239.222.447.174	192.383.781.573
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	47.844.533.501	38.476.757.506	47.844.533.501	38.476.757.506
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		191.377.913.673	153.907.024.067	191.377.913.673	153.907.024.067

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		337.507.777.228	308.407.410.391
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(65.276.775.918)	(62.902.353.256)
3. Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03		(38.412.217.724)	(38.761.572.098)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(38.621.346.913)	(33.794.010.190)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		239.001.567.550	113.923.592.651
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(248.989.105.316)	(106.129.513.523)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>185.209.898.907</b>	<b>180.743.553.975</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.165.094.900)	(9.523.360.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	355.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	16.330.000.000

*M* *h*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.165.094.900)	361.806.640.000
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(142.905.791.807)	(125.358.210.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(142.905.791.807)	(125.358.210.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		40.139.012.200	417.191.983.955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.024.026.810	325.736.164.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		137.163.039.010	742.928.148.599

Người lập



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc




Dương Văn Thanh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**6 tháng đầu năm 2023**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (VSD)**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu của Nhà nước  
- Trực thuộc Bộ Tài chính
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ tài chính chứng khoán
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc của VSD  
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đơn vị trực thuộc
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7 Tòa nhà Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Số 16 đường Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01/2023 kết thúc 30/6/2023
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng trong giao dịch mua ngoại tệ cho các đoàn đi công tác nước ngoài là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam hoặc tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: *Không áp dụng*
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Tiền gửi ngân hàng được xác định trên cơ sở các khoản tiền gửi không kỳ hạn.
  - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- + Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc
  - + Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: *Không có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản tổn thất có thể thu hồi lại được.*
  - + Đánh giá lại các khoản thoả mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: *Không áp dụng*
- b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: *Không áp dụng*
- c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: *Không áp dụng*
- d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: *Không áp dụng*
  - + Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: *Không áp dụng*
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Phân loại các khoản nợ phải thu: *Các khoản nợ phải thu được phân loại thành: Phải thu tổ chức phát hành, phải thu thành viên lưu ký, phải thu thành viên bù trừ, phải thu khác, ...*
  - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
  - Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
  - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: *Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.*
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc*
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá đích danh*
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.*

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và chuẩn mực số 04 "Tài sản cố định vô hình".*

+ *Giá trị ghi sổ của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá.*

+ *Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu đảm bảo điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định ban đầu; nếu các chi phí phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

+ *Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng*

+ *Việc quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ tuân thủ theo các quy định hiện hành của kế toán.*

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản"*

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"*

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại: *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.*

- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: *Chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện là tài sản cố định; chi phí trả trước hàng hóa, dịch vụ cho nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.*

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại các khoản nợ phải trả: *Các khoản nợ phải trả được phân loại thành: Phải trả người bán, phải trả khác, ...*

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Các khoản phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: *Không áp dụng*

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Không áp dụng*

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Trung tâm xác định chi phí phải trả dựa theo hợp đồng và văn bản pháp lý ký kết giữa các bên.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được lập trên cơ sở chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở doanh thu có liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được người mua chấp nhận thanh toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.

- Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và chuẩn mực số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

19. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động: Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, phù hợp với doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Báo cáo tài chính đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

A

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.152.625.754	1.245.086.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.010.413.256	95.778.940.015
<b>Cộng</b>	<b>137.163.039.010</b>	<b>97.024.026.810</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>670.000.000.000</b>	<b>670.000.000.000</b>	<b>670.000.000.000</b>	<b>670.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	670.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

4. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu ngắn hạn của thành viên lưu ký chứng khoán</b>	<b>45.273.761.803</b>	<b>44.449.382.171</b>
- Các thành viên lưu ký chứng khoán	45.273.761.803	44.449.382.171
<b>b) Phải thu dài hạn của thành viên lưu ký</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>45.273.761.803</b>	<b>44.449.382.171</b>

5. Phải thu thành viên bù trừ	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu ngắn hạn của thành viên bù trừ</b>	<b>10.562.148.664</b>	<b>11.140.095.705</b>
- Công ty CP Chứng khoán SSI	796.679.182	1.120.223.855
- Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam	1.148.688.976	1.165.748.947
- Công ty CP Chứng khoán VPS	3.519.864.081	3.204.303.755
- Các thành viên bù trừ khác	5.096.916.425	5.649.819.148
<b>b) Phải thu dài hạn của thành viên bù trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.562.148.664</b>	<b>11.140.095.705</b>

6. Phải thu tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu ngắn hạn của tổ chức phát hành</b>	<b>2.842.647.830</b>	<b>2.289.273.470</b>
- Kho bạc Nhà nước	705.721.056	235.261.920
- Các tổ chức phát hành khác	2.136.926.774	2.054.011.550
<b>b) Phải thu dài hạn của tổ chức phát hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.842.647.830</b>	<b>2.289.273.470</b>

7. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30.944.881.998</b>	<b>-</b>	<b>1.744.439.942</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	1.402.515.000	-	1.402.515.000	-
- Tạm ứng	281.738.200	-	-	-
- Phải thu khác	29.260.628.798	-	341.924.942	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.954.881.998</b>	<b>-</b>	<b>1.754.439.942</b>	<b>-</b>

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	-	-	-

9. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>4.729.730.885</b>	<b>4.729.730.885</b>	<b>3.968.695.966</b>	<b>3.968.695.966</b>
<b>+ Quá hạn dưới 06 tháng</b>	<b>1.024.525.419</b>	<b>1.024.525.419</b>	<b>288.918.745</b>	<b>288.918.745</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	339.857.526	339.857.526	-	-
Các đối tượng khác	684.667.893	684.667.893	288.918.745	288.918.745
<b>+ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm</b>	<b>49.728.245</b>	<b>49.728.245</b>	<b>330.754.801</b>	<b>330.754.801</b>
Công ty CP Chứng khoán SME	9.577.668	9.577.668	132.016.377	132.016.377
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	19.745.587	19.745.587	39.049.669	39.049.669
Công ty CP Điện nhẹ Viễn Thông	7.000.000	7.000.000	-	-
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Tân Kỳ	7.000.000	7.000.000	-	-
Các đối tượng khác	6.404.990	6.404.990	159.688.755	159.688.755
<b>+ Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm</b>	<b>376.617.941</b>	<b>376.617.941</b>	<b>277.371.739</b>	<b>277.371.739</b>
Công ty CP Chứng khoán Trảng an	31.893.632	31.893.632	35.420.360	35.420.360
Công ty CP Chứng khoán SME	156.978.636	156.978.636	49.780.063	49.780.063
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	36.483.984	36.483.984	46.170.384	46.170.384
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	58.153.661	58.153.661	54.805.480	54.805.480
Các đối tượng khác	93.108.028	93.108.028	91.195.452	91.195.452
<b>+ Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm</b>	<b>264.777.204</b>	<b>264.777.204</b>	<b>281.104.290</b>	<b>281.104.290</b>
Công ty CP Chứng khoán SME	49.760.370	49.760.370	51.534.224	51.534.224
Công ty CP Chứng khoán Trảng an	36.984.429	36.984.429	37.124.394	37.124.394
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	46.141.545	46.141.545	47.056.748	47.056.748

Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	35.701.488	35.701.488	26.458.419	26.458.419
Các đối tượng khác	96.189.372	96.189.372	118.930.505	118.930.505
<b>+ Quá hạn từ 03 năm</b>	<b>3.014.082.076</b>	<b>3.014.082.076</b>	<b>2.790.546.391</b>	<b>2.790.546.391</b>
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	770.527.681	770.527.681	741.831.037	741.831.037
CTCP Chứng khoán SME	782.438.249	782.438.249	755.846.591	755.846.591
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	453.186.625	453.186.625	419.232.287	419.232.287
CTCP Chứng khoán Trường Sơn	302.950.411	302.950.411	282.401.033	282.401.033
Các đối tượng khác	704.979.110	704.979.110	591.235.443	591.235.443
<b>- Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn</b>	<b>4.729.730.885</b>	<b>4.729.730.885</b>	<b>3.968.695.966</b>	<b>3.968.695.966</b>

10. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	94.703.400	-	94.703.400	-
- Công cụ, dụng cụ	219.599.740	-	221.999.739	-
<b>Cộng</b>	<b>314.303.140</b>	<b>-</b>	<b>316.703.139</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: *Không có*

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13.600.000</b>	<b>13.600.000</b>	<b>13.600.000</b>	<b>13.600.000</b>
+ Công trình: Xây dựng, bổ sung chức năng đăng ký, lưu ký, thanh toán trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
<b>Cộng</b>	<b>13.600.000</b>	<b>13.600.000</b>	<b>13.600.000</b>	<b>13.600.000</b>



## 12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	205.012.672.852	185.702.413.764	41.847.744.149	138.591.206.119	2.626.314.207	573.780.351.091
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	205.012.672.852	185.702.413.764	41.847.744.149	138.591.206.119	2.626.314.207	573.780.351.091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	24.601.520.736	137.604.188.789	13.683.470.408	45.432.340.203	1.207.627.025	222.529.147.161
- Khấu hao trong kỳ	4.100.253.456	8.134.915.310	1.991.635.068	7.374.248.724	155.541.720	21.756.594.278
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	28.701.774.192	145.739.104.099	15.675.105.476	52.806.588.927	1.363.168.745	244.285.741.439
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	180.411.152.116	48.098.224.975	28.164.273.741	93.158.865.916	1.418.687.182	351.251.203.930
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	176.310.898.660	39.963.309.665	26.172.638.673	85.784.617.192	1.263.145.462	329.494.609.652

\*. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

\*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 91.514.412.615 đồng

\*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không đồng

\*. Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

\*. Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

## 13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	73.971.000.000	-	-	124.288.108.099	827.000.000	199.086.108.099
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	73.971.000.000	-	-	124.288.108.099	827.000.000	199.086.108.099

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	9.327.341.520	-	-	115.578.035.209	827.000.000	125.732.376.729
- Khấu hao trong kỳ	1.554.556.920	-	-	3.161.084.712	-	4.715.641.632
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	10.881.898.440	-	-	118.739.119.921	827.000.000	130.448.018.361
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	64.643.658.480	-	-	8.710.072.890	-	73.353.731.370
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	63.089.101.560	-	-	5.548.988.178	-	68.638.089.738

\*. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

\*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 102.736.796.582 đồng

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):

#### 14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	....	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-	-

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có

15. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.413.376.592</b>	<b>3.037.971.989</b>
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	113.323.731	147.315.865
- Chi phí khác: Thuê nhà, thuê kho, tiền bảo hiểm sức khỏe, tiền bảo hiểm nhân thọ, tiền bảo hiểm cháy và các rủi ro tài sản, ...	2.300.052.861	2.890.656.124
<b>b) Dài hạn</b>	<b>760.098.584</b>	<b>1.158.406.542</b>
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	584.002.756	889.929.950
- Chi phí khác: Bản quyền phần mềm hội nghị truyền hình, phần mềm diệt virus Kaspersky, ...	176.095.828	268.476.592
<b>Cộng</b>	<b>3.173.475.176</b>	<b>4.196.378.531</b>

16. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>251.340.266</b>	<b>180.931.996</b>
- Công ty CP Quốc tế Phương Linh	153.175.000	-
- Công ty Điện lực Cầu Giấy	-	93.423.996
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	90.342.266	87.065.000
- Các đối tượng khác	7.823.000	443.000
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số đã nộp/ khấu trừ lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>	<b>61.279.077.363</b>	<b>239.838.481.576</b>	<b>185.932.656.919</b>	<b>115.184.902.020</b>
- Thuế GTGT (thuế suất 10%)	219.133.333	742.784.824	775.172.996	186.745.161
- Thuế TNDN (Thuế suất 20%)	14.160.431.536	47.869.014.877	38.621.346.913	23.408.099.500

- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.369.207.615	3.207.819.823	161.387.792
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	418.305.048	418.305.048	-
- Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.899.512.494	187.439.169.212	142.910.012.139	91.428.669.567
<b>b) Phải thu</b>	<b>385.398.220</b>	<b>-</b>	<b>-385.398.220</b>	<b>-</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	385.398.220		-385.398.220	-

<b>19. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.660.619.356</b>
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	1.660.619.356
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.660.619.356</b>

<b>20. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.024.557.870</b>	<b>17.460.270.901</b>
- Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
- Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
- Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
- Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
- Nhận kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (giá dịch vụ chuyển quyền trả cho 02 Sở GD, Phí giám sát trả UBCK, ...)	17.000.391.043	17.436.104.074
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>21. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>92.500.012</b>	<b>307.500.004</b>

- Doanh thu nhận trước (giá dịch vụ quản lý tài sản đảm bảo)	92.500.012	307.500.004
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>	-	-

<b>22. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

<b>23. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	-	-

<b>24. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	152.984.620.357	136.501.859.202

<b>25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-
- Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số liệu lũy kế tăng/ giảm từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	373.667.905.809	373.667.905.809	-	-	-	-	373.667.905.809	373.667.905.809
6. Các Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	153.909.860.430	153.909.860.430	191.475.839.180	191.475.839.180	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>153.909.860.430</b>	<b>153.909.860.430</b>	<b>191.475.839.180</b>	<b>191.475.839.180</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

\* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn CSH trong năm

K

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	626.332.094.191	626.332.094.191
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>626.332.094.191</b>	<b>626.332.094.191</b>

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận</i>	<i>Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</i>	
	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
- Lợi nhuận phân phối	4.040.890.300	3.833.314.400
<i>d) Các quỹ của VSD</i>	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

*đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể*

<b>27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<i>Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</i>	
	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
Lý do thay đổi giữa đầu kỳ và cuối kỳ:	-	-

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<i>Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</i>	
	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Nguồn kinh phí đầu năm	150.000.000	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	150.000.000	-

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1-5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Vật tư, chứng chỉ có giá trị nhận giữ hộ:	-	-
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	-	-
c) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
d) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	38.325.390.776	38.728.030.187
đ) Ngoại tệ các loại	-	-
e) Dự toán chi sự nghiệp, dự án	300.000.000	-
g) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	1.096.020.698.643	977.351.565.976
- Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	60.022.935	54.682.935
- Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	69.515.934.104	21.650.739.402
- Tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	1.026.444.741.604	955.646.143.639
- Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận thành viên	-	-
h) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	6.163.660.196.856	5.817.157.864.168
- Tiền gửi quỹ bù trừ	261.339.336.200	251.176.653.628
- Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ	5.902.320.860.656	5.565.981.210.540
- Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán	-	-
- Tiền gửi từ các khoản thu tiền bồi thường của thành viên bù trừ trả cho các bên liên quan	-	-
i) Phải thu hoạt động nghiệp vụ	25.535.402.351	30.907.566.734
(1) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	25.535.402.351	30.907.566.734
- Phải thu thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán	6.937.594.133	6.937.594.133
- Phải thu khác	18.597.808.218	23.969.972.601
(2) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	-
- Phải thu thiếu hụt Quỹ bù trừ	-	-
- Phải thu khác	-	-



k) Phải trả hoạt động nghiệp vụ	5.990.496.735.136	5.611.658.572.077
(1) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	88.175.874.480	45.677.361.537
- Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	57.249.435	51.909.435
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	69.495.933.713	21.613.084.927
- Phải trả khác	18.622.691.332	24.012.367.175
(2) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	5.902.320.860.656	5.565.981.210.540
- Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ	5.902.320.860.656	5.565.981.210.540
- Phải trả khác	-	-
l) Giá trị chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD	-	-
(1) Giá trị chứng khoán ký quỹ	-	-
(2) Giá trị chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ	-	-
m) Quỹ hỗ trợ thanh toán	<b>Kỳ này năm nay</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
(1) Số đầu kỳ	962.581.771.173	880.411.402.835
(2) Số tăng trong kỳ	90.559.344.052	91.601.038.035
(3) Số giảm trong kỳ	19.760.888.711	23.039.650.277
(4) Số cuối kỳ	1.033.380.226.514	948.972.790.593
n) Quỹ bù trừ	<b>Kỳ này năm nay</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
(1) Số đầu kỳ	251.176.653.628	251.197.204.103
(2) Số tăng trong kỳ	10.256.508.568	250.481.186
(3) Số giảm trong kỳ	93.825.996	209.229.760
(4) Số cuối kỳ	261.339.336.200	251.238.455.529
p) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của VSD	<b>Kỳ này năm nay</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
(1) Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở	195.864.022.521.612	292.287.161.239.301
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở	195.864.022.521.612	292.287.161.239.301
(2) Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh	2.572.797.475.000	1.991.276.699.000
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh	2.572.797.475.000	1.991.276.699.000
o) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ</b>	<b>337.298.071.329</b>	<b>307.557.399.221</b>
<b>a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ</b>	<b>337.298.071.329</b>	<b>307.557.399.221</b>
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	262.869.664.186	257.995.116.919
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	210.494.298.383	182.627.042.569
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	24.533.560.267	30.689.160.243
- Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu	4.655.803.251	5.960.288.265
+ Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, mua lại trái phiếu	4.655.803.251	5.960.288.265
+ Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, mua lại tín phiếu	-	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	1.980.000.000	2.040.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	49.000.000	83.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK	3.084.229.661	15.789.028.975
- Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền	16.138.500.000	17.209.500.000
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	1.709.000.000	3.417.500.000
- Doanh thu giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán	18.702.644	21.145.867
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm	127.880.000	71.300.000
- Doanh thu giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán	78.689.980	87.151.000
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	66.785.558.903	42.742.404.568
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	20.000.000	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế	49.484.591.100	30.069.941.700
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	16.568.467.803	11.982.462.868
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	712.500.000	690.000.000
* Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	7.642.848.240	6.819.877.734
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ	-	-
- Doanh thu dịch vụ bỏ phiếu điện tử	6.210.000	12.910.000
- Doanh thu dịch vụ cung cấp danh sách cổ đông bất thường	3.237.000.000	3.635.000.000
- Doanh thu dịch vụ đại lý chuyển nhượng	3.667.138.248	2.506.967.742
- Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin cầm cố chứng khoán	-	-
- Doanh thu dịch vụ phong tỏa chứng khoán	-	-

A.

A

- Doanh thu dịch vụ quản lý tài sản cầm cố, tài sản bảo đảm	214.999.992	214.999.992
- Doanh thu dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân	517.500.000	450.000.000
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	-
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	-	-
<b>c) Doanh thu cho thuê tài sản</b>	-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>29.456.670.574</b>	<b>7.861.012.766</b>
- Lãi tiền gửi	551.218.518	1.454.410.024
- Lãi đầu tư tài chính	28.905.452.056	6.406.602.742
<b>4. Chi phí tài chính</b>	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>74.356.670.260</b>	<b>64.455.269.108</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	74.356.670.260	64.455.269.108
- Chi phí nhân viên quản lý	12.795.547.736	12.016.785.998
- Chi phí vật liệu quản lý	1.137.314.257	855.631.135
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	200.194.075	1.188.299.017
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.992.611.954	13.603.099.299
- Thuế, phí và lệ phí	32.257.247.913	24.192.225.438
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.258.666.374	10.817.751.724
- Chi phí bằng tiền khác	1.490.058.695	1.523.824.097
- Chi phí quảng cáo, hội nghị, khánh tiết	1.225.029.256	257.652.400
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>8.000.000</b>	-
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-

- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác (tiền bồi thường vi phạm hợp đồng)	8.000.000	-
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>220.332</b>	<b>5.956</b>
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác (tiền lãi chậm nộp thuế TNDN, Lợi nhuận còn lại)	220.332	5.956

<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này năm nay</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	47.844.533.501	38.476.757.506
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>47.844.533.501</b>	<b>38.476.757.506</b>

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Kỳ này năm nay</b>	<b>Kỳ này năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ	-	-

*M/*

*AK*

2. Các khoản tiền do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Không có

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Không có

- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

*Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2023*

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
<b>1</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>		D (đồng)	<b>3.705.205.466</b>	<b>3.679.777.221</b>
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ		P (đồng)	49.728.245	330.754.801
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ		P (đồng)	24.300.000	3.500.000
<b>2</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b	Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	-	-
<b>3</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b	Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)	-	-
<b>4</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
b	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
c	Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	-	-
<b>5</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>		D (đồng)	-	-
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	-	-
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	-	-
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	-	-
d	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	-	-
<b>6</b>	<b>Nợ phải trả quá hạn</b>		D (đồng)	-	-
<b>7</b>	<b>Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang</b>		D (đồng)	<b>61.279.077.363</b>	<b>92.056.321.702</b>
<b>8</b>	<b>Vốn điều lệ</b>		D (đồng)	<b>626.332.094.191</b>	<b>626.332.094.191</b>
<b>9</b>	<b>Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>		P (đồng)	<b>239.838.481.576</b>	<b>155.153.297.123</b>
a	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	52.403.532.696	33.795.169.742



TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
b	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-
c	Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	187.434.948.880	121.358.127.381
10	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	185.932.656.919	185.930.541.462
	Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	142.905.791.807	147.446.914.384
11	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	115.184.902.020	61.279.077.363
12	Tổng quỹ lương		P (đồng)	17.327.561.551	43.368.262.059
13	Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	187	183
14	Tiền lương bình quân người/ năm		P (đồng)	15.443.459	39.497.506

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Văn Thanh



**TRUNG TÂM  
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 228 /VSD-THPC  
V/v điều chỉnh Báo cáo ngoại bảng trong báo  
cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: - Cục Tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính  
- Vụ Tài chính Ngân hàng - Bộ Tài chính

Ngày 19/7/2023, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) đã thực hiện lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 và gửi báo cáo này đến cơ quan đại diện Chủ sở hữu để báo cáo theo công văn số 50/VSD-HĐQT ngày 24/7/2023 của Hội đồng quản trị VSD. Trong Báo cáo tài chính của VSD, chỉ tiêu tiền lương bình quân người tại Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng được VSD tính toán là số tiền lương bình quân người/tháng, tuy nhiên, theo Thông tư 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC thì chỉ tiêu này được tính là tiền lương bình quân người/năm. Do vậy, VSD không cập nhật được Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng vào Hệ thống thông tin quản lý, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp của Bộ Tài chính (Hệ thống MIS), VSD xin hiệu chỉnh lại số liệu này như sau:

**1. Nội dung đã báo cáo**

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/Số cuối kỳ	Kỳ trước/Số đầu kỳ
14	Tiền lương bình quân người/năm	P (đồng)	15.443.459	39.497.506

**2. Nội dung điều chỉnh**

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/Số cuối kỳ	Kỳ trước/Số đầu kỳ
14 (*)	Tiền lương bình quân người/năm	P (đồng)	92.660.757	236.985.039

(\*) Số liệu điều chỉnh được tính lại cho kỳ 6 tháng năm 2023 được tính theo quy định tại Phụ lục 01 Thông tư 16/2023 ngày 17/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC. Các số liệu khác tại Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng đính kèm Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã báo cáo Bộ Tài chính không thay đổi.

Số liệu hiệu đính trên đây sẽ được VSD cập nhật lên Hệ thống MIS.

VSD xin báo cáo Cục Tài chính doanh nghiệp, Vụ Tài chính Ngân hàng để được phê duyệt trên Hệ thống MIS.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ TCNH - BTC (để b/c);
- Ban TGD (để biết);
- TCKT, NSĐT;
- Lưu: VT, THPC (9b)

